

Bản án số: 126/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 04-5-2026

“V/v Tranh chấp HNGĐ - xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Hoàng Anh

Ông Thiều Phước An

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nhiều - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 05 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2025/TLST - HNGĐ, ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình - xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2026/QĐXXST- HNGĐ, ngày 30 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị T - sinh năm: 1973. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1 - sinh năm: 1979. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Hoàng Thị T trình bày:

Bà T và ông T1 có tự tìm hiểu nhau rồi được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1998. Cho đến nay ông bà không đăng ký kết hôn. Vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do không phù hợp tính ý, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Nay bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà T và ông T1 là vợ chồng.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hữu T2 - sinh ngày: 07/02/1999. Hiện cháu T2 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án cấp, tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng không trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử tiến hành nghị án. Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ, và phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tiến hành trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn đã được Tòa án cấp, tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T1 là phù hợp.

Về nội dung: Bà T và ông T1 chung sống như vợ chồng từ năm 1998, cho đến nay ông bà vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay bà T có yêu cầu xin ly hôn nên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận bà Hoàng Thị T và ông Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hữu T2 - sinh ngày: 07/02/1999. Hiện cháu T2 đã trưởng thành, tự có cuộc sống riêng nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí: Buộc bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Hoàng Thị T khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung với ông Nguyễn Văn T1. Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình - xin ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại xã H, tỉnh An Giang nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhưng ông T1 vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Xét thấy sự vắng mặt của ông T1 không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị T và ông Nguyễn Văn T1 chung sống như vợ chồng từ năm 1998, cho đến nay ông bà vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay bà T có yêu cầu xin ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận bà Hoàng Thị T và ông Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Theo bà T trình bày và giấy khai sinh có cơ sở xác định, bà T và ông T1 có 01 con chung tên Nguyễn Hữu T2 - sinh ngày: 07/02/1999. Hiện cháu T2 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí;

Án phí ly hôn sơ thẩm bà T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006047 ngày 24/10/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Hoàng Thị T và ông Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

2. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm bà Hoàng Thị T phải nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006047 ngày 24/10/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 15 ngày, bà T được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 04/5/2026), ông T1 được tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được công bố hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSNDKV5-AG;
- Phòng THADS KV5-AG;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thúy An

